

Phụ lục số 02
Một số chỉ tiêu tăng trưởng của ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2026
(Kèm theo Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 12/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
I	VỀ KINH TẾ			
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP. Trong đó:	%	9,0	Thống kê tỉnh, Các Sở: Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa, Thể thao và Du lịch
1.1	Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3,80	
1.2	Khu vực công nghiệp và xây dựng	%	12,73	
	- Công nghiệp	%	14,31	
	<i>Trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	15,63	
	- Xây dựng	%	4,00	
1.3	Khu vực dịch vụ	%	8,02	
	Trong đó:			
	- Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô...	%	9,86	
	- Vận tải, kho bãi	%	12,86	
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	8,70	
	- Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	6,00	
	- Khoa học và Công nghệ	%	7,50	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,50	
2	GRDP bình quân đầu người	USD	4.460	
3	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm (IIP)	%	13,0	Sở Công Thương
4	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP	%	29 - 30	nt
5	Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	1.300-1.400	nt
6	Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	%	12,40	nt

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
	tiêu dùng			
7	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	%	5,8	nt
-	<i>Trong đó: Nhóm nông, lâm, thủy sản</i>	%	2,0	nt
-	<i>Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo</i>	%	9,2	nt
-	<i>Nhóm nhiên liệu, khoáng sản</i>	%	10,3	nt
8	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	%	12,2	nt
9	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	3,0	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	Số lượt khách quốc tế đến Quảng Ngãi	Triệu lượt	0,11	nt
11	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	98 - 100	Thống kê tỉnh
	<i>Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GRDP</i>	%	44,5-45,5	nt
12	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm	%	8,5 - 9,5	nt
13	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	%	12	1. Sở Khoa học và Công nghệ 2. Thống kê tỉnh đầu mối thống kê
14	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	%	≥ 4	Sở Khoa học và Công nghệ
-	<i>Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo</i>	DN	>10	nt
15	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	4	Sở Công Thương
16	Số doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn	Nghìn DN	10,8	Sở Tài chính
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	30,6	Sở Xây dựng
II VỀ VĂN HÓA, XÃ HỘI				
18	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73,4	Sở Y tế
19	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội trên địa bàn	%	40,72	Sở Nội vụ
-	<i>Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động có việc làm trên địa bàn</i>		41,2	nt
20	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	25,66	Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi, đánh giá
21	Tỷ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin	%	68	nt
22	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	27	nt
23	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động	%	42	nt
24	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,47	Sở Nông nghiệp và Môi trường
-	<i>Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)</i>	<i>Điểm %</i>	<i>1,03</i>	<i>nt</i>
25	Số bác sĩ/vận dân	Người	10,98	Sở Y tế
26	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế toàn dân	%	95,56	Sở Y tế, BHXH tỉnh
27	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe	%	>70	Sở Y tế
28	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,737	Thống kê tỉnh
III	VỀ MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU			
29	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	83	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi
30	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông	%	65	Sở Nông nghiệp và Môi trường
31	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường	%	98	nt
32	Tỷ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh	%	40	Sở Công Thương
33	Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	%	70,0	nt
34	Tỷ lệ che phủ rừng	%	59,65	Sở Nông nghiệp và Môi trường